

Số: **4029** /GCN-BCT

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2018

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương.

Địa chỉ liên lạc: Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại: 0235 2215770; 0236 2218592. Fax: 0236 3643885.

Email: avuongjsc@gmail.com.

Địa chỉ phòng thử nghiệm: Xã Đại Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam.

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực Điện – Điện tử, Hóa đối với các sản phẩm thiết bị Điện và Dầu. Danh mục các sản phẩm hàng hóa trong lĩnh vực thử nghiệm ở Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

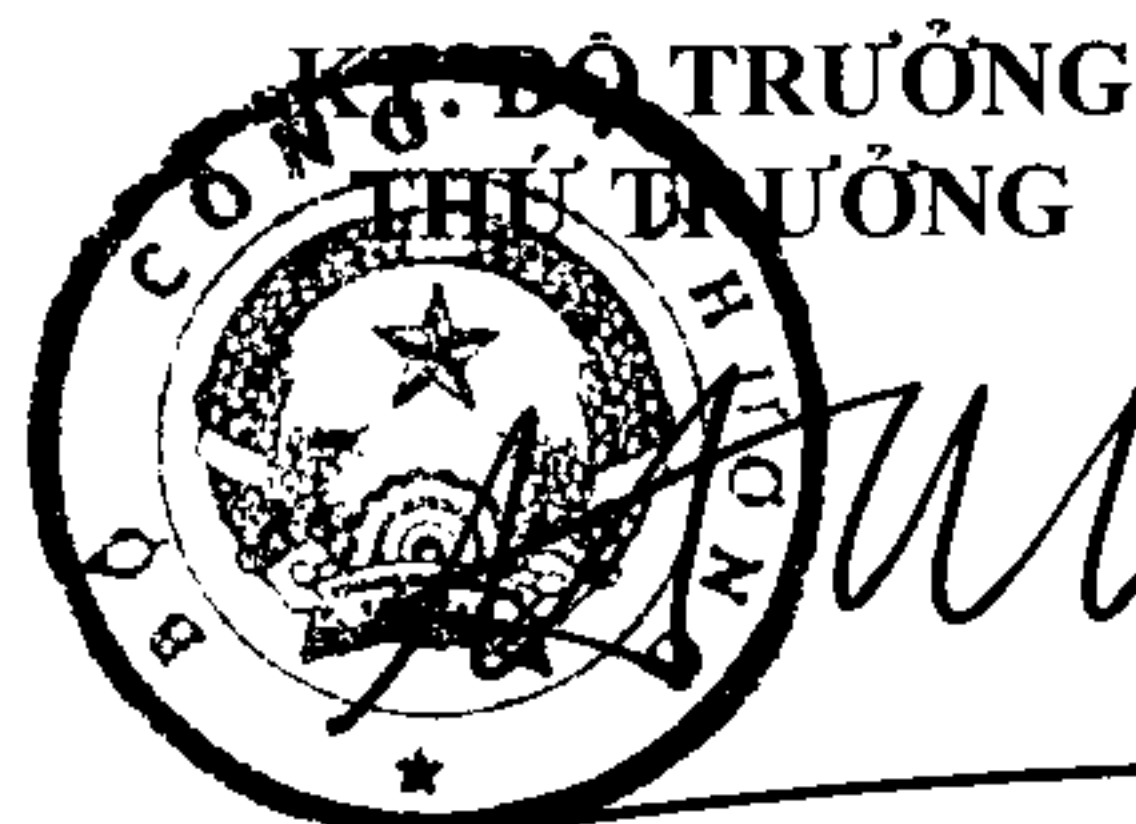
2. Số đăng ký: 17.18.TN.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký.

4. Bộ Công Thương sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ hoạt động thử nghiệm theo các quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như Mục 1;
- Trang MOIT (đăng thông báo);
- Lưu: VT, KHCN.



Cao Quốc Hưng

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	Tương ứng trong VILAS 858
		nghiệp	%DF 10 V/ (0,5 ~ 12) kV		
9	Máy biến dòng điện	Đo điện trở DC các cuộn dây nguội	1 $\mu\Omega$ / (10 $\mu\Omega$ ~ 2 k Ω) 0,01 A/ (0,1~50) A	IEC 61869-2: 2012	Mục 9 ÷ 11, trang 3, 4/10
10		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgđ của các cuộn dây bằng tần số công nghiệp	0,01 pF/ (1 ~ 1000) pF 0,01 %DF/ (0,1 ~ 200) %DF	IEC 61869-1: 2007 IEC 61869-2: 2012	
11		Thử nghiệm độ bền cách điện tần số công nghiệp	10 V/ (0,5 ~ 12) kV	IEC 61869-1: 2007 IEC 61869-2: 2012 IEC 60060-1: 2010	
12	Sử cách điện	Thử nghiệm độ bền cách điện tần số công nghiệp	0,1 kV/ (1 ~ 100) kV 0,1 s (1 ~ 300) s	IEC 60383-1: 1993 IEC 60060-1: 2010	Mục 12, trang 4/10
13	Dao cách ly	Đo điện trở cách điện một chiều	10 k Ω / (100 k Ω ~ 1 T Ω) (250, 500, 1000, 2.500, 5.000, 10.000) V	IEC 62271-102: 2012	Mục 13 ÷ 15, trang 4/10
14		Đo điện trở tiếp xúc DC các tiếp điểm chính	1 $\mu\Omega$ / (10 $\mu\Omega$ ~ 1,99 m Ω) 1 A/ (100, 200) A	IEC 62271-1: 2011 IEC 62271-102: 2012	
15		Thử nghiệm độ bền cách điện tần số công nghiệp	0,1 kV/ (1 ~ 100) kV 0,1 s (1 ~ 300) s	IEC 62271-102: 2012 IEC 60694: 2002 IEC 60060-1: 2010 IEC 62271-1: 2007	
16	Máy cắt	Đo điện trở cách điện DC	10 k Ω / (100 k Ω ~ 1 T Ω)	IEC 62271-100: 2008	Mục 16 ÷ 18,

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	Tương ứng trong VILAS 858
			(250, 500, 1000, 2.500, 5.000, 10.000) V	IEC 62271-102: 2012	trang 4, 5/10
17		Đo điện trở tiếp xúc DC các tiếp điểm chính	1 $\mu\Omega$ /(10 $\mu\Omega \sim 1,99 \text{ m}\Omega$) 1 A/ (100, 200) A	IEC 62271-100: 2008 IEC 62271-100: 2012 IEC 62271-102: 2012	
18		Thử nghiệm độ bền cách điện tần số công nghiệp	0,1 kV/ (1 $\sim$ 100) kV 0,1 s (1 $\sim$ 300) s	IEC 62271-100: 2012 IEC 60060-1: 2010	
19	Chống sét van	Đo điện trở cách điện	$R_{cd} < 15T\Omega$ $U_{do} < 5kV$	IEC 60099-1:1991 IEC 60099-1A IEC 60099-4 ED. 3.0 B:2014 TCVN 9888-1:2013 (IEC 62305-1:2010) TCVN 9888-2:2013 (IEC 62305-2:2010) TCVN 9888-3:2013 (IEC 62305-3:2010) TCVN 9888-4:2013 (IEC 62305-4:2010)	
20		Đo dòng điện và điện áp tham khảo	0,1 kV/ (1 $\sim$ 120) kV 5 μA /(10 $\mu\Omega \sim 10 \text{ mA}$)		
21	Cấp lực	Đo điện trở cách điện	$R_{cd} < 15T\Omega$ $U_{do} < 5kV$	IEC 60502-1 ED. 2.0 B:2004 IEC 60502-2 ED 3.0:2014-02	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	Tương ứng trong VILAS 858
				IEC 60060-1: 2010 IEC 60060-3-2006	
22		Đo điện trở một chiều ruột dẫn	0,05 $\mu\Omega$ /(0,0 $\mu\Omega \sim 100 \text{ k}\Omega$ Iđo: 10mA-50A		
23		Thử nghiệm cao thế đối với thiết bị có điện áp định mức $U_r < 35 \text{ kV}$	0,1 kV/(1 ~ 60) kV 1 s (1 ~ 900) s		
24	Sào cách điện	Thử nghiệm độ bền cách điện	0,1 kV/(1 ~ 120) kV 1 s (1 ~ 600) s	TCVN 5587:2008 (IEC 60855:2016) TCVN 9628 - 1:2013 (IEC 60832 - 1:2010) IEC 60060-1: 2010 IEC 60060-3-2006	

Hand

II. Lĩnh vực thử nghiệm Điện – Điện tử: Rơ le – Điều khiển

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	Tương ứng trong VILAS 858
1	Rơle quá/thấp dòng điện xoay chiều tần số công nghiệp	Dòng điện tác động/ trở về và thời gian tác động	0,1 A/ (1 ~ 30) A 0,01s/(0,01 ~ 9999,99)s	IEC 60255-1: 2009 IEC 60255-151: 2009	Mục 1, trang 6/10
2	Rơle quá/thấp điện áp xoay chiều tần số công nghiệp	Điện áp tác động/ trở về và thời gian tác động	0,1 V/ (1 ~ 250) V 0,01s/(0,01 ~ 9999,99)s	IEC 60255-1: 2009 IEC 60255-127: 2010	Mục 2, trang 6/10
3	Rơle quá/thấp tần số	Tần số tác động/ trở về và thời gian tác động	0,1 Hz/(1 ~ 1000) Hz 0,1 V/ (1 ~ 250) V 0,01 s/(0,01 ~ 9999,99)s	IEC 60255-1: 2009 IEC 60034-3: 2007	Mục 3, trang 6/10
4	Rơle tổng trở	Tổng trở tác động/ trở về và thời gian tác động	0,1 Ω / (0,1 ~ 200) Ω 0,1 V/ (1 ~ 250) V 0,1 A/ (1 ~ 30) A 0,1 0 / (0 ~ 360) 0 0,01s/(0,01 ~ 9999,99)s	IEC 60255-1: 2009 IEC 60255-16: 1982	Mục 4, trang 6/10
5	Rơle quá dòng có hướng, công suất	Điện áp, dòng điện, góc pha tác động/ trở về và thời gian tác động	0,1 V/ (1 ~ 250) V 0,1 A/ (1 ~ 30) A 0,1 0 / (0,5 ~ 360) 0 0,01s/(0,01 ~ 9999,99)s	IEC 60255-1: 2009 IEC 255-12: 1980	Mục 5, trang 7/10
6	Rơle so lệch dòng điện	Dòng điện tác động/ trở về và thời gian tác động	0,1 A/ (1 ~ 30) A 0,1 0 / (0,5 ~ 360) 0 0,01s/(0,01 ~ 9999,99)s	IEC 60255-1: 2009 IEC 255-13: 1980	Mục 6, trang 7/10

Hand

III. Lĩnh vực thử nghiệm Điện – Điện tử: Tự động – Đo lường

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	Tương ứng trong VILAS 858
1	Đồng hồ đo điện áp một chiều/xoay chiều (45 ~ 65) Hz	Sai số đo	0,1 V/ (12 ~ 250) V 0,1 V/ (12 ~ 250) V	HD.AV.AVSC.4.02.01	Mục 1, trang 8/10
2	Đồng hồ đo dòng điện xoay chiều (45 ~ 65) Hz	Sai số đo	0,1 A/ (1 ~ 30) A	HD.AV.AVSC.4.02.02	Mục 2, trang 8/10
3	Áp kế kiểu lò xo và hiện số	Sai số đo	0,01 bar/ (0,1 ~ 300) bar	HD.AV.AVSC.4.03.01	Mục 3, trang 8/10
4	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	Sai số đo	0,1 oC/ (40 ~ 300) oC	HD.AV.AVSC.4.03.02	Mục 4, trang 8/10
5	Thiết bị đặt mức áp suất	Sai số đo	0,01 bar/ (0,1 ~ 300) bar	HD.AV.AVSC.4.03.03	Mục 5, trang 8/10
6	Thiết bị đặt mức nhiệt độ	Sai số đo	0,1 oC/ (40 ~ 300) oC	HD.AV.AVSC.4.03.04	Mục 6, trang 8/10

Handwritten signature

IV. Lĩnh vực thử nghiệm Hóa dầu

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử	Tương ứng trong VILAS 858
1	Dầu cách điện	Phân tích khí hòa tan trong dầu (H ₂ , O ₂ , N ₂ , CH ₄ , CO, CO ₂ , C ₂ H ₂ , C ₂ H ₄ , C ₂ H ₆ , C ₃ H ₈)	H ₂ : 0,246ppm/ (1~500.00) ppm O ₂ : 4,383ppm/ (15~500.00) ppm N ₂ : 5,407 ppm/ (15~500.000) ppm CH ₄ : 0,044 ppm/ (1~500.000) ppm CO: 0,044 ppm/ (1~500.000) ppm CO ₂ : 0,126 ppm/ (1~500.000) ppm	HD.AV.AVSC.4 .02.01	Mục 1, trang 9/10
2		Đo điện áp đánh thủng	0,1 kV (1 ÷ 95) kV	IEC 60156: 1995	Mục 2, trang 9/10
3		Đo hàm lượng nước	0,1 µgH ₂ O/10µgH ₂ O ÷ 200mgH ₂ O	IEC 60814: 1997	Mục 3, trang 10/10
4		Nhiệt độ chớp cháy cốc kín	0,1 °C/ (60 ÷ 300) °C	ASTM D93-13b	Mục 4, trang 10/10
5		Đo hàm lượng nước	0,1 µgH ₂ O/10µgH ₂ O ÷ 200mgH ₂ O	IEC 60814: 1997	Mục 5, trang 10/10
6		Nhiệt độ chớp cháy cốc hở	0,1 °C/ (79 ÷ 350) °C	ASTM D92-12b	Mục 6, trang 10/10